

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia;

Xét Tờ trình số 2415/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương trình Chính phủ phê duyệt.

2. Trường hợp sau khi Chính phủ phân khai các chỉ tiêu sử dụng đất có sự chênh lệch với các chỉ tiêu sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân

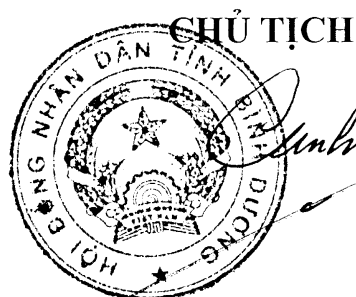
dân tỉnh xem xét trước khi trình Chính phủ phê duyệt và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. / U

Nơi nhận: U

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HDND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website Bình Dương;
- Lưu VT, CV.



Phạm Văn Cành



Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM KỶ CUỐI (2016-2020) TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND9 ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

I. Quan điểm

1. Sử dụng đất mang lại hiệu quả cao, bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Phối hợp, liên kết với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Dương và thúc đẩy vai trò trung tâm công nghiệp của Bình Dương trong phát triển toàn Vùng.

3. Bố trí sử dụng đất cho phát triển lâu dài; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu có hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao.

4. Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân theo hướng văn minh hiện đại.

II. Mục tiêu

1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ hỗ trợ công tác quản lý nhà nước về đất đai phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, gắn kết với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo an ninh quốc phòng.

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hướng đến phát triển bền vững, giai đoạn 2016- 2020 tỉnh Bình Dương sẽ trở thành đô loại I trực thuộc Trung ương.

4. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải có tính khả thi cao, phù hợp với tiến trình đô thị hóa và đi đôi với chiến lược phát triển thị trường bất động sản.

5. Sử dụng đất phải phù hợp với định hướng sử dụng đất cả nước.

III. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1. Nhóm đất nông nghiệp: Đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh là 190.535 ha, giảm 16.904 ha so với năm 2015 và tăng 16.055 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP, trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa đến năm 2020 là 2.500 ha; bao gồm đất chuyên trồng lúa nước là 939 ha và đất trồng lúa còn lại là 1.561 ha phân bố trên địa bàn thị xã Bến Cát, Tân Uyên và huyện Dầu Tiếng. So với Nghị quyết số 78/NQ-CP, đất trồng lúa đến năm 2020 được điều chỉnh giảm thêm 650 ha (trong đó, đất chuyên trồng lúa nước tiếp tục giảm 2.061 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (*chỉ tiêu mới xác định*) đến năm 2020 là 4.181 ha.

- Đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 là 170.364 ha, tăng 17.078 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP (do đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang).

- Đất rừng phòng hộ đến năm 2020 được điều chỉnh là 3.652 ha, giảm 348 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP để phù hợp với số liệu hiện trạng.

- Đất rừng đặc dụng được điều chỉnh đến năm 2020 là 261 ha (do bố trí cho Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

- Đất rừng sản xuất đến năm 2020 là 6.794 ha, tăng 37 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

- Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 là 371 ha, tăng 21 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp là 78.929 ha, tăng 21.795 ha so với năm 2015 và giảm 16.034 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP, trong đó:

- Đất quốc phòng điều chỉnh đến năm 2020 là 2.334 ha, giảm 28 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

- Đất an ninh điều chỉnh đến năm 2020 là 1.513 ha, tăng 21 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

- Đất khu công nghiệp được điều chỉnh đến năm 2020 là 14.790 ha, tăng 871 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

- Đất cụm công nghiệp điều chỉnh tăng thêm 456 ha do hình thành thêm 07 cụm công nghiệp mới, nâng tổng diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2020 là 1.050 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Phương án quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020 bố trí quỹ đất thương mại, dịch vụ là 1.795 ha và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 6.349 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2020 được điều chỉnh là 221 ha, tăng 27 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh đến năm 2020 được điều chỉnh là 22.628 ha, giảm 1.361ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2020 là 584 ha, tăng 90 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2020 là 233 ha, giảm 148 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2020 là 2.323 ha, tăng 459 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2020 là 2.031 ha, tăng 468 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP;

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2020 là 320ha, giảm 14ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải được điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 639 ha, tăng 187 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

- Đất ở tại nông thôn đến năm 2020 được bố trí là 3.579 ha.

- Đất ở tại đô thị được điều chỉnh đến năm 2020 là 9.125 ha, tăng 2.520 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

- Đất trụ sở cơ quan đến năm 2020 là 445 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 10 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 là 148 ha, tăng 4 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2020 là 1.059 ha, tăng 151 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

3. Nhóm đất chưa sử dụng: Đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng toàn tỉnh sẽ được đầu tư đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

4. Đất đô thị: Điều chỉnh đến năm 2020 là 58.000 ha, giảm 35.576 ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

(Chi tiết cụ thể tại Bảng I kèm theo)

IV. Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020)

Trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Dương được xây dựng phân bổ theo từng năm.

(Chi tiết cụ thể tại Bảng II kèm theo)

V. Các giải pháp thực hiện

1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách về: tài chính; ưu đãi các dự án thực hiện xã hội hoá; tạo quỹ đất sạch nhằm huy động các nguồn lực vào phát triển kinh tế; mở rộng diện thanh toán quỹ đất để đổi lấy công trình theo hình thức BT; hoàn thiện quy hoạch đô thị; khuyến khích sản xuất nông nghiệp kỹ thuật cao.

2. Nhóm giải pháp về nguồn lực và khoa học công nghệ

Bố trí đủ nhân sự, có lộ trình và giải pháp nâng cao năng lực cho cán bộ đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai cho các cấp, nhất là cán bộ, công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch. Hoàn thành và đưa vào vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai, hệ thống thông tin về đất đai.

3. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Cùng với việc ban hành các biện pháp chế tài trong quản lý và thực hiện quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định; quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa, quỹ đất dự trữ cho phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, sân golf theo quy hoạch được duyệt,...

4. Nhóm giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất đai và bảo vệ môi trường, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu

- Hoàn thiện cơ chế chính sách bảo vệ môi trường; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng ứng dụng công nghệ cao; hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường.

- Ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát để kịp thời xử lý và khắc phục các vi phạm về môi trường.

- Các giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu

- Phát triển nhiều mảng xanh lớn tại những vùng đất thấp, tận dụng tối đa những phần đất trống để tạo mảng xanh cho đô thị, bảo tồn đa dạng sinh học nhằm tạo vùng đệm chứa nước, kiểm soát lũ và làm giảm nhiệt độ đô thị./.



**Bảng I: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015	Quy hoạch đến năm 2020		
			NQ-78 (ha)	Điều chỉnh QHSDĐ tỉnh Bình Dương	Chênh lệch: cao (+), thấp (-)
	Tổng diện tích tự nhiên	269.464	269.443	269.464	21
1	Đất nông nghiệp	207.439	174.480	190.535	16.055
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	3.217	3.150	2.500	-650
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>939</i>	<i>3.000</i>	<i>939</i>	<i>-2.061</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.396	x	4.712	4.712
1.3	Đất trồng cây lâu năm	185.581	153.286	170.364	17.078
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.652	4.000	3.652	-348
1.5	Đất rừng đặc dụng	10		261	261
1.6	Đất rừng sản xuất	6.880	6.757	6.794	37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	422	350	371	21
1.8	Đất làm muối				
2	Đất phi nông nghiệp	57.133	94.963	78.929	-16.034
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	1.690	2.362	2.334	-28
2.2	Đất an ninh	1.468	2.592	2.613	21
2.3	Đất khu công nghiệp	9.272	13.919	14.790	871
2.4	Đất khu chế xuất		x		
2.5	Đất cụm công nghiệp	613	594	1.050	456
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	665	x	1.795	1.795
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5.553	x	6.349	6.349
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	27	194	221	27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	15.030	23.989	22.628	-1.361
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>135</i>	<i>494</i>	<i>584</i>	<i>90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>166</i>	<i>381</i>	<i>233</i>	<i>-148</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>1.048</i>	<i>1.864</i>	<i>2.323</i>	<i>459</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>898</i>	<i>1.563</i>	<i>2.031</i>	<i>468</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	239	334	320	-14
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		x		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	108	452	639	187
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.746	x	3.597	3.597
2.14	Đất ở tại đô thị	6.620	6.605	9.125	2.520
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	157	x	445	445
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10	x	10	10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		x		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	148	144	148	4
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	981	908	1.059	151
3	Đất chưa sử dụng	4.893			
4	Đất khu công nghệ cao*		x		
5	Đất khu kinh tế*		x		
6	Đất đô thị*	51.477	93.576	58.000	-35.576

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; (x) Không thuộc chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.



Bảng Kế Hoạch Sử Dụng Đất 05 Năm Kỳ Cuối (2016 - 2020) Tỉnh Bình Dương

STT		Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên		269.464	269.464	269.464	269.464	269.464	269.464	269.464
1	Đất nông nghiệp	190.531	4	190.535	205.443	204.057	195.491	193.939	190.535
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	2.500		2.500	3.128	3.040	2.864	2.687	2.500
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	939		939	939	939	939	939	939
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	x	4.712	4.712	6.018	5.817	5.594	5.487	4.712
1.3	Đất trồng cây lâu năm	x	170.364	170.364	183.932	182.772	174.482	173.089	170.364
1.4	Đất rừng phòng hộ		3.652	3.652	3.652	3.652	3.652	3.652	3.652
1.5	Đất rừng đặc dụng		261	261	73	73	73	73	261
1.6	Đất rừng sản xuất		6.794	6.794	6.869	6.858	6.837	6.815	6.794
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		371	371	419	417	411	406	371
2	Đất phi nông nghiệp	78.929		78.929	59.740	61.738	71.526	73.384	78.929
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng		2.334	2.334	1.705	1.821	1.940	1.973	2.334
2.2	Đất an ninh		2.613	2.613	1.475	1.489	1.505	1.513	2.613
2.3	Đất khu công nghiệp		14.790	14.790	9.844	9.844	14.790	14.790	14.790
2.5	Đất cụm công nghiệp		x	1.050	834	834	884	1.050	1.050
2.6	Đất thương mại, dịch vụ		x	1.795	676	864	1.564	1.791	1.795
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		x	6.349	5.869	5.979	6.014	6.333	6.349
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		x	221	72	137	177	197	221
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh		21.365	1.263	22.628	15.826	16.812	19.355	19.505
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>		579	5	584	178	341	386	584
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>		233		233	181	196	233	233
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>		2.320	3	2.323	1.146	1.289	2.315	2.319
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>		2.031		2.031	904	1.071	1.090	2.031
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		320	320	285	302	320	320	320
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải		638	1	639	108	108	527	560
2.13	Đất ở tại nông thôn		x	3.597	3.597	2.846	2.955	3.169	3.383
2.14	Đất ở tại đô thị		9.125	9.125	6.933	7.246	7.872	8.498	9.125
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		x	445	445	305	386	425	445

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	x	10	10	10	10	10	10	10
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	x	148	148	148	148	148	148	148
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	x	1.059	996	996	1.018	1.059	1.059	1.059
3	Đất chưa sử dụng				4.281	3.670	2.446	2.141	
4	Đất đô thị*	58.000		58.000	52.292	53.108	54.738	56.369	58.000

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; (x) Không thuộc chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.